



tè shè

特赦

noun/verb · special pardon; amnesty

Example Sentences

zǒng tǒng xuān bù le tè shè

总统宣布了特赦。

The president announced a special pardon.

zhèng fǔ gěi yǔ zhèng zhì fàn tè shè

政府给予政治犯特赦。

The government granted amnesty to political prisoners.

tè shè lìng zài guó qīng rì shēng xiào

特赦令在国庆节生效。

The amnesty order took effect on National Day.

Trace each character, then write the word on your own.

特	特	特	特	特	特	特	特	特	特	特
特	特									
赦	赦	赦	赦	赦	赦	赦	赦	赦	赦	赦
赦	赦	赦								